

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 – 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Thủy	Ủy viên	
Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Nguyệt	Ủy viên	
Ông Bùi Đức Thống	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
Ông Phạm Trọng Bình	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2010)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/08/2010)
Ông Vũ Xuân Thủy	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/08/2010)
Ông Vũ Xuân Thủy	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/03/2011)
Ông Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/03/2011)
Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng giám đốc	
Bà Mai Thị Thanh Yên	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20/09/2010)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Mỹ Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TS. Vũ Dương Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT05

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được lập ngày 22 tháng 03 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		322.847.008.385	278.149.810.413
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.609.364.009	38.321.628.511
111	1. Tiền		26.609.364.009	36.021.628.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	111.102.025.308	75.609.033.639
121	1. Đầu tư ngắn hạn		112.522.464.742	79.659.189.338
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.420.439.434)	(4.050.155.699)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.218.905.693	81.191.239.042
131	1. Phải thu khách hàng		34.404.550.620	22.675.400.885
132	2. Trả trước cho người bán		15.265.507.261	11.536.505.494
135	3. Các khoản phải thu khác	5	70.197.558.704	49.162.124.306
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.648.710.892)	(2.182.791.643)
140	IV. Hàng tồn kho	6	58.015.414.876	66.975.939.215
141	1. Hàng tồn kho		58.115.001.222	69.241.582.094
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(99.586.346)	(2.265.642.879)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.901.298.499	16.051.970.006
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		683.027.257	894.385.821
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.222.725.878	7.549.070.876
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.285.988	4.054.688
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.984.259.376	7.604.458.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		320.286.916.610	413.726.470.289
220	II . Tài sản cố định		202.078.796.601	257.195.279.396
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	136.554.007.821	208.853.003.829
222	- Nguyên giá		212.103.636.585	290.299.648.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.549.628.764)	(81.446.644.424)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	5.873.328.318	6.235.833.062
228	- Nguyên giá		7.132.094.928	7.366.081.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.258.766.610)	(1.130.248.066)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	59.651.460.462	42.106.442.505
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	104.567.197.480	124.592.512.176
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		62.288.382.732	56.385.005.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		42.278.814.748	82.039.533.017
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(13.832.025.841)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.140.216.289	18.502.883.437
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.140.216.289	18.502.883.437
269	VI. Lợi thế thương mại	12	11.500.706.240	13.435.795.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		643.133.924.995	691.876.280.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		112.488.611.764	203.148.995.944
310	I. Nợ ngắn hạn		111.471.356.464	145.201.272.843
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	43.096.012.621	73.232.684.789
312	2. Phải trả người bán		14.828.936.785	24.371.350.451
313	3. Người mua trả tiền trước		3.044.395.846	2.918.664.059
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.825.030.380	8.542.475.592
315	5. Phải trả người lao động		3.526.152.448	3.245.028.176
316	6. Chi phí phải trả	15	3.414.666.513	9.287.607.847
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	34.349.700.298	23.857.089.515
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(613.538.427)	(253.627.586)
330	II. Nợ dài hạn		1.017.255.300	57.947.723.101
333	1. Phải trả dài hạn khác		350.900.000	464.900.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	-	56.892.039.786
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		666.355.300	590.783.315
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.830.609.103	461.686.304.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	504.830.609.103	461.686.304.251
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		186.516.780.000	186.516.780.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		247.782.548.671	247.782.548.671
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		58.878.352	(498.135.898)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		59.121.681.697	56.199.962.653
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		6.272.609.336	5.771.065.509
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.741.046.590	(29.422.981.141)
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	25.814.704.128	27.040.980.507
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		643.133.924.995	691.876.280.702

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	363.261.296.188	288.490.159.231
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.216.570.405	2.952.176.572
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		361.044.725.783	285.537.982.659
11	4. Giá vốn hàng bán	19	298.319.105.707	247.734.879.754
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.725.620.076	37.803.102.905
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	18.348.113.431	45.239.404.671
22	7. Chi phí tài chính	21	(10.489.746.041)	(5.695.554.453)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.418.405.959	4.757.893.799
24	8. Chi phí bán hàng		14.537.691.845	8.037.734.852
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.589.656.064	28.074.127.804
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.436.131.639	52.626.199.373
31	11. Thu nhập khác		11.883.658.805	3.949.695.677
32	12. Chi phí khác		2.674.988.333	2.621.865.191
40	13. Lợi nhuận khác		9.208.670.472	1.327.830.486
45	14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	22	(1.372.514.413)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.272.287.698	53.954.029.859
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	7.981.976.574	7.560.667.077
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.290.311.124	46.393.362.782
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	24	3.702.977.249	5.469.731.915
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		43.587.333.875	40.923.630.867
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	2.357	2.385

Ghi chú: Trong năm, Tập đoàn hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco khi thoái vốn khỏi Công ty này và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng khi giảm tỷ lệ đầu tư.

Trương Bá Minh

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.272.287.698	53.954.029.859
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(38.126.585.862)	(34.373.876.525)
02	- Khấu hao tài sản cố định		17.006.507.598	18.615.124.159
03	- Các khoản dự phòng		(48.204.327.214)	(70.668.032.730)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.347.172.205)	12.721.822.747
06	- Chi phí lãi vay		6.418.405.959	4.757.893.799
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.145.701.836	19.580.153.334
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(33.905.653.502)	(31.910.782.894)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		11.126.580.872	23.715.502.547
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(4.599.437.251)	(26.400.842.017)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		16.574.025.712	3.039.266.987
13	- Tiền lãi vay đã trả		(12.975.967.906)	(5.346.898.421)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(7.073.636.642)	(2.588.494.555)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.802.004.507	2.182.850.832
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.160.247.757)	(26.940.611.981)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.933.369.869	(44.669.856.168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(24.029.625.897)	(26.921.658.496)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		1.465.363.048	300.043.286
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.793.506.562)	(31.508.360.803)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.930.231.158	27.716.166.572
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.479.836.533)	(68.235.297.635)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.337.177.070	131.874.736.637
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.054.815.462	35.309.374.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.515.382.254)	68.535.003.562

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	16.798.370.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		87.975.043.418	54.848.454.553
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(94.448.276.862)	(78.912.183.692)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.429.689.600)	(16.798.370.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.902.923.044)	(24.063.729.139)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.484.935.429)	(198.581.745)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.321.628.511	38.550.969.201
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(227.329.073)	(30.758.945)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	26.609.364.009	38.321.628.511

Ghi chú: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2010 được lập theo phương pháp gián tiếp đã loại trừ ảnh hưởng biến động số dư đầu năm do Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 không hợp nhất Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng.

Trương Bá Minh
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội		Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng		Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu ⁽¹⁾	52,5%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn ⁽²⁾	86,6%	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc ⁽³⁾	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà ⁽⁴⁾	61,5%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P ⁽⁵⁾	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông ⁽⁶⁾	100%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco ⁽⁷⁾	100%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng ⁽⁸⁾	99,8%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAP - REE ⁽⁹⁾	49%	135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK HP ⁽¹⁰⁾	33%	Phòng 702 số 11 phố Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng ⁽¹¹⁾	30%	Khánh Hội, lô 2/3c Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Khái quát chung về các Công ty con của Tập đoàn:

(1) Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu được đổi tên từ Công ty Cổ phần Giấy Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 11 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất, kinh doanh và gia công các sản phẩm giấy, sản phẩm chế biến từ lâm sản, sản phẩm bao bì, nhựa, gỗ, vải giả da, hòm hộp, khung cửa nhôm kính, kính trắng, kính màu; Kinh doanh thiết bị, vật tư, máy móc, nguyên liệu, hóa chất thông thường; In ấn: in vàng mã xuất khẩu.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.894.800.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 441A Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- (2) Công ty cổ phần Hapaco Yên Sơn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11 tháng 06 năm 2001, cấp lại lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất dừa tre, dừa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan khác.

Số vốn điều lệ của Công ty là 37.300.000.000 đồng. Công ty có trụ sở chính tại số nhà 638, Đường Điện Biên, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

- (3) Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03 tháng 07 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cỏi và vật liệu tẽ bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch.

- (4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18 tháng 10 năm 2005, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

- (5) Công ty cổ phần Hapaco H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

- (6) Công ty TNHH Hapaco Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010 với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công

trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 441A Đại lộ Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

- (7) Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 10 năm 2007, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Các hoạt động trợ giúp cho trung gian tài chính; Các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính; Hoạt động tư vấn đầu tư; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp; Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số 135 Đường Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

- (8) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Trụ sở chính Công ty tại số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Khái quát chung về Công ty liên kết của Công ty:

- (9) Công ty Cổ phần H.A.P - R.E.E được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 26 tháng 01 năm 2008.

Số vốn cam kết góp theo điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

- (10) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng hoạt động theo Giấy phép thanh lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006 và Quyết định sửa đổi số 62/UBCK-GPĐC ngày 01/02/2010. Theo Quyết định sửa đổi số 62/UBCK-GPĐC ngày 01/02/2010, Công ty có các ngành nghề kinh doanh như sau: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại số Phòng 702 số 11 phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

- (11) Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 05 tháng 03 năm 2008, cấp lại lần 1 ngày 18 tháng 11 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất điện cho khu công nghiệp; Truyền tải và phân phối điện cho khu công nghiệp; Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho khu công nghiệp; Thoát nước và xử lý nước thải cho khu công nghiệp; Xử lý và tiêu hủy rác thải khu công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị; Xây dựng hệ thống giao thông nội bộ khu công nghiệp; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn hóa

chất thông thường; Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Môi giới xúc tiến đầu tư; Hoạt động quản lý khu công nghiệp; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Bán ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2010	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	12.894.800.000	6.774.500.000	52,5 %
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	9.531.700.000	86,7 %
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100 %
Công ty CP Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5 %
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100 %
Công ty TNHH Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100 %
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100 %
Công ty CP TMDV Hải phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8 %

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO số 10052010 ngày 10/05/2010 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 2.100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO (HAPATEX) kể từ ngày 30/04/2010.

Theo Quyết định 62/UBCK-GPĐC ngày 01/02/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng, Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng. Tập đoàn thực hiện điều chỉnh tỷ lệ đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng giảm xuống 33% nên không đủ điều kiện là Công ty con của Tập đoàn từ năm 2010.

Tại các Công ty con là Công ty CP HAPACO H.P.P, Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc chỉ có Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 31/12/2010.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2010	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	25.000.000.000	25.000.000.000	8.250.000.000	33 %

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ) và cho Công ty này vay 9,73 tỷ đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa trong năm 2011. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty vì hai công ty liên kết nêu trên đang trong giai đoạn đầu tư.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2010 thì Vốn đầu tư của chủ sở hữu mới thực góp là 186.516.780.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	6.804.555.430	8.389.395.981
Tiền gửi ngân hàng	19.804.808.579	27.632.232.530
Các khoản tương đương tiền	-	2.300.000.000
	26.609.364.009	38.321.628.511

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3.306.645.434	13.446.783.569
Đầu tư ngắn hạn khác	109.215.819.308	66.212.405.769
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1.420.439.434)	(4.050.155.699)
	111.102.025.308	75.609.033.639

Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc
	VND
Chứng khoán niêm yết	3.306.645.434
Chứng khoán chưa niêm yết	-
	3.306.645.434
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>	<i>(1.420.439.434)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.886.206.000

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010
	VND
Công ty CP TMDV XNK Hải Đăng	25.950.460.287
Công ty Quản lý Quỹ Hải Phòng	16.327.500.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	37.841.410.000
Cho cá nhân vay	26.420.000.000
Công ty TNHH TMDV XNK Hà Nội	1.756.424.263
Bệnh viện phụ sản quốc tế	570.024.758
Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000
	109.215.819.308

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT	26.233.636	118.177.341
Phải thu khác (*)	70.171.325.068	49.043.946.965
	70.197.558.704	49.162.124.306

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010 VND
Thuế TNCN phải thu Cán bộ công nhân viên	390.430.646
Phải thu Công ty CBLSTP Hà Giang	1.028.804.852
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	312.461.897
Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa	3.059.986.666
Công ty Cổ phần TMDV XNK Hải Đăng	6.308.591.500
Phải thu Công ty Cổ phần TM-XNK Hà Nội	1.820.377.874
Công ty Điện máy Hải Phòng	4.575.185.099
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	1.936.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Hải Phòng	12.682.504.970
Phụ cấp phải thu Hội đồng quản trị	3.911.051.300
Công ty Quản lý quỹ Hải Phòng	2.774.629.003
Phải thu Công ty XNK XD Bạch Đằng	6.321.146.064
Phải thu của cá nhân	21.945.919.353
Phải thu khác	3.104.235.844
	70.171.325.068

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	553.201.090
Nguyên liệu, vật liệu	16.083.928.134	16.814.826.783
Công cụ, dụng cụ	1.268.766.188	1.074.098.268
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.996.100.693	11.360.544.534
Thành phẩm	26.618.147.941	25.423.739.112
Hàng hoá	5.507.988.317	12.220.104.110
Hàng gửi đi bán	3.640.069.949	1.795.068.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(99.586.346)	(2.265.642.879)
	58.015.414.876	66.975.939.215

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	78.516.273.518	191.688.704.550	17.567.622.843	1.659.343.963	867.703.379	290.299.648.253
Số tăng trong kỳ	2.881.348.510	2.696.860.799	644.001.818	273.084.670	13.015.000	6.508.310.797
- Mua trong kỳ	490.904.545	2.696.860.799	644.001.818	160.470.455	13.015.000	4.005.252.617
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.390.443.965	-	-	-	-	2.390.443.965
- Tăng khác	-	-	-	112.614.215	-	112.614.215
Số giảm trong kỳ	15.429.017.553	66.287.477.174	2.522.647.535	325.600.743	139.579.460	84.704.322.465
- Góp vốn vào đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	189.520.192	-	2.004.149.998	13.150.000	20.000.000	2.226.820.190
- Thoái vốn (Công ty dệt)	15.239.497.361	66.135.639.517	518.497.537	156.201.167	-	82.049.835.582
- Giảm do thay đổi hợp nhất (Q lý quỹ)	-	128.134.800	-	156.249.576	119.579.460	403.963.836
- Giảm khác	-	23.702.857	-	-	-	23.702.857
Số dư cuối kỳ	65.968.604.475	128.098.088.175	15.688.977.126	1.606.827.890	741.138.919	212.103.636.585
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.918.733.617	52.648.187.334	4.027.288.436	1.122.083.551	730.351.487	81.446.644.424
Số tăng trong kỳ	4.513.191.420	9.325.807.868	2.477.045.085	278.731.611	49.226.870	16.644.002.854
- Khấu hao trong kỳ	4.513.191.420	9.325.807.868	2.477.045.085	278.731.611	49.226.870	16.644.002.854
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	3.101.909.597	18.135.585.968	1.075.548.069	160.254.212	67.720.669	22.541.018.514
- Góp vốn vào đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	184.112.666	-	836.551.219	13.150.000	20.000.000	1.053.813.885
- Thoái vốn (Công ty dệt)	2.917.796.931	18.073.827.268	238.996.850	77.354.208	-	21.307.975.256
- Giảm do thay đổi hợp nhất (Q lý quỹ)	-	61.758.700	-	69.750.004	47.720.669	179.229.373
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.330.015.440	43.838.409.234	5.428.785.452	1.240.560.950	711.857.688	75.549.628.764
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	55.597.539.901	139.040.517.216	13.540.334.407	537.260.412	137.351.892	208.853.003.829
Tại ngày cuối kỳ	41.638.589.035	84.259.678.941	10.260.191.674	366.266.940	29.281.231	136.554.007.821

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.845.229.650	15.000.000	1.505.851.478	7.366.081.128
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	233.986.200	233.986.200
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	730.653.712	2.500.000	397.094.354	1.130.248.066
Khấu hao trong kỳ	292.261.488	5.000.000	65.243.256	362.504.744
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	292.261.488	5.000.000	65.243.256	362.504.744
Số giảm trong kỳ	-	-	233.986.200	233.986.200
Số dư cuối kỳ	1.022.915.200	7.500.000	228.351.410	1.258.766.610
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5.114.575.938	12.500.000	1.108.757.124	6.235.833.062
Tại ngày cuối kỳ	4.822.314.450	7.500.000	1.043.513.868	5.873.328.318

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.651.460.462	42.106.442.505
Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	15.267.268.061	15.267.268.061
Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)	3.116.844.595	3.116.844.595
Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát	5.065.782.919	5.050.782.919
Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	33.862.763.196	17.135.788.052
Dự án đầu tư vào Công ty CP HAP - REE	11.720.000	11.720.000
Chi phí mua QSD Đất tại Văn Yên	93.500.000	138.356.682
Mặt bằng 5664,2 m2	-	105.350.553
Dự án bãi chứa ngoài trời	-	910.744.826
Phí thẩm định công trình, dây truyền sản xuất	-	23.636.364
Dự án thủy điện Phiên Côn	100.000.000	100.000.000
Dự án xử lý nước thải	-	152.580.672
Dây truyền máy xeo số 7 xí nghiệp Giấy đế	654.744.627	-
Chi phí mua quyền sử dụng đất để XD khu xử lý nước thải	56.000.000	-
Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Trấn Yên	510.497.277	-
Nâng cấp sửa chữa nhà rên	68.378.182	68.378.182
Bể chứa	25.027.038	-
Công trình nhà tập thể	169.981.000	-
Công trình nhà cán bộ kỹ thuật	71.046.994	-
Công trình sửa chữa lớn nhà ZAMIN	542.618.974	-
Nhà vệ sinh	35.287.599	24.991.599
	59.651.460.462	42.106.442.505

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	62.288.382.732	56.385.005.000
Đầu tư dài hạn khác	42.278.814.748	82.039.533.017
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	(13.832.025.841)
	104.567.197.480	124.592.512.176

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010
	VND
Công ty Cổ phần HAP-REE	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000
Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	2.903.377.732
	62.288.382.732

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010
	VND
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	6.311.000.000
Công ty CP Thương mại dịch vụ XNK Hải Đăng (**)	6.311.000.000
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	9.993.563.225
Công ty CP đầu tư đồng được Tiên Sa	9.730.000.000
Bùi Đức Thống	177.183.601
Nguyễn Tuấn Anh	86.379.624
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	350.000.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	25.624.251.523
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
Công ty Đồng được Tiên Sa	2.000.000.000
	42.278.814.748

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Hải Phòng	52,54%	52,54%	Sản xuất giấy, kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	Yên Bái	86,65%	86,65%	Sản xuất giấy
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh ăn uống, nhà nghỉ
Công ty Cổ phần Hải Hà	Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất bột giấy
Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
Công ty Cổ phần HPP	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần HAP-REE	Hải Phòng	49%	49%	Xây dựng; kinh doanh máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Khai thác cát, đá, sỏi; Kinh doanh xăng dầu,
Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	Hà Nội	33%	33%	Quản lý, đầu tư chứng khoán

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Giá trị lợi thế khi mua Công ty Dệt HP (*)	-	17.315.115.939
Chi phí thuê văn phòng	715.534.545	-
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	579.388.438	795.766.161
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	839.593.306	186.506.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.700.000	205.495.325
	2.140.216.289	18.502.883.437

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên giá:		
- Số dư đầu kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
- Số dư cuối kỳ	19.350.890.400	19.350.890.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu kỳ	5.915.095.120	3.980.006.080
- Số phân bổ trong kỳ	1.935.089.040	1.935.089.040
- Số dư cuối kỳ	7.850.184.160	5.915.095.120
Giá trị còn lại		
- Số đầu kỳ	13.435.795.280	15.370.884.320
- Số cuối kỳ	11.500.706.240	13.435.795.280
	11.500.706.240	13.435.795.280

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	40.568.590.621	38.987.561.789
- Vay ngân hàng (*)	32.612.656.731	38.977.561.789
- Vay đối tượng khác	7.955.933.890	10.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	2.527.422.000	34.245.123.000
	43.096.012.621	73.232.684.789

(*) Chi tiết khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010 VND
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	
Ngân hàng Eximbank	7.739.545.168
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hải Phòng	24.873.111.563
Cộng	32.612.656.731

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	853.074.803	229.165.768
Thuế xuất, nhập khẩu	13.874.250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.999.237.813	7.090.897.881
Thuế thu nhập cá nhân	501.173.068	82.782.150
Thuế tài nguyên	12.661.480	1.114.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	169.396.104	754.229.876
Các loại thuế khác	229.964.005	338.636.940
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.857	45.648.857
	9.825.030.380	8.542.475.592

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.137.866.541	7.695.428.488
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1.151.751.997	637.538.477
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	130.381.975	179.979.067
Trích trước phí kiểm toán	752.500.000	595.000.000
Chi phí thương hiệu	116.072.000	
Chi phí phải trả khác	126.094.000	179.661.815
	3.414.666.513	9.287.607.847

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	446.095.434	297.297.093
Bảo hiểm xã hội	54.076.831	228.584.197
Phải trả về cổ phần hóa	589.426.901	589.426.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	33.020.763.842	22.502.444.034
	34.349.700.298	23.857.089.515

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2010 là:

	31/12/2010
	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	13.632.539.478
Tổng Công ty XNK Bạch Đằng	469.808.382
Phải trả khác của chi nhánh Hapaco tại Hà Nội	644.562.224
Phải trả cổ tức cho cổ đông tại các công ty con	2.831.520.000
Phải trả Công ty HOUH YOW ENTERPRISE	681.552.000
Khoản thu trước tiền bán cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong Công ty	660.000.000
Tiền xăng xe Trung tâm Taxi	154.930.400
Phải trả công nợ cá nhân	13.745.468.998
Phải trả, phải nộp khác	200.382.360
	33.020.763.842

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	169.718.410.000	264.580.918.671	-	(4.655.745.026)	53.338.985.244	5.234.914.092	(76.483.929.688)
Tăng vốn trong năm trước	16.798.370.000	-	-	-	2.860.977.409	536.151.417	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	40.923.630.867
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	-	-	11.941.104.042
Tăng khác	-	-	113.491.917	(7.190.517)	-	-	699.671.906
Giảm do trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	3.397.128.826
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	698.206.281
Chia cổ phiếu thưởng trong năm	-	16.798.370.000	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	611.627.815	-	-	-	2.408.123.161
Số dư cuối năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(498.135.898)	(4.662.935.543)	56.199.962.653	5.771.065.509	(29.422.981.141)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	2.921.719.044	501.543.827	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	43.587.333.875
Tăng khác	-	-	1.055.150.148	-	-	-	62.692.116
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.485.998.260
Giảm khác	-	-	498.135.898	-	-	-	-
Số dư cuối năm	186.516.780.000	247.782.548.671	58.878.352	(4.662.935.543)	59.121.681.697	6.272.609.336	9.741.046.590

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	186.516.780.000
Vốn góp đầu năm	186.516.780.000
Vốn góp tăng trong năm	-
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối năm	186.516.780.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.651.678
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.651.678
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.651.678
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.496.208
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.496.208
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.121.681.697
Quỹ dự phòng tài chính	6.272.609.336
	65.394.291.033

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	355.686.428.477	283.251.434.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.574.867.711	5.238.724.409
	363.261.296.188	288.490.159.231

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	289.142.166.302	254.571.130.345
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.711.020.156	5.070.181.050
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.465.919.249	(11.906.431.641)
	298.319.105.707	247.734.879.754

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.233.753.710	6.435.452.479
Cổ tức, hoạt động ủy thác đầu tư và lãi đầu tư cổ phiếu	1.140.145.249	28.873.921.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.680.916.503	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.500.182.239	5.750.719.392
Doanh thu hoạt động tài chính khác	793.115.730	4.179.311.278
	18.348.113.431	45.239.404.671

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	6.418.405.959	4.757.893.799
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	27.648.536.606	46.884.642.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.929.253.355	1.086.149.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	199.315.500
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(47.504.189.930)	(58.879.177.926)
Chi phí tài chính khác	18.247.969	255.621.372
	(10.489.746.041)	(5.695.554.453)

Ghi chú: Trong năm, Tập đoàn thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco khi thoái vốn khỏi Công ty này và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng khi giảm tỷ lệ đầu tư.

22. LÃI LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	(1.372.514.413)	-
	(1.372.514.413)	-

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	7.981.976.574	7.560.667.077
	7.981.976.574	7.560.667.077

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 31/12/2010 như sau:

	Năm 2010 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	2.298.555.413
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	1.504.478.677
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	121.182.484
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	4.057.760.000
	7.981.976.574

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đồng thiểu số	Lợi ích cổ đồng thiểu số
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	47,46%	12.894.800.000	3.272.912.032	17.989.322.648
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	13,35%	11.000.000.000	531.654.749	2.697.274.341
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(100.768.952)	5.121.855.822
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(820.580)	6.251.317
Cộng			3.702.977.249	25.814.704.128

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.587.333.875	40.923.630.867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.587.333.875	40.923.630.867
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.496.208	16.816.371
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.357	2.434

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phần
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	366.342.362.624	52.070.107.566	25.340.953.000	33.116.594.200	476.870.017.390
Doanh thu giữa các bộ phận	(52.709.888.357)	(5.678.502.050)	(25.340.953.000)	(32.095.948.200)	(115.825.291.607)
Cộng	313.632.474.267	46.391.605.516	-	1.020.646.000	361.044.725.783
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.313.138.582	5.137.739.204	2.317.003.757	(169.609.376)	18.598.272.167
Doanh thu hoạt động tài chính	17.577.200.754	729.206.677	21.126.600	20.579.400	18.348.113.431
Chi phí tài chính	(11.354.899.060)	865.153.019	-	-	(10.489.746.041)
Thu nhập khác	9.892.322.942	1.744.686.863	108.099.000	138.550.000	11.883.658.805
Chi phí khác	1.076.203.057	1.225.346.016	121.919.960	251.519.300	2.674.988.333
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	(1.372.514.413)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.356.315.413	1.504.478.677	121.182.484	-	7.981.976.574
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	47.290.311.124
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	3.702.977.249
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	43.587.333.875
Tài sản bộ phận	585.531.305.094	28.040.363.918	8.229.998.684	21.332.257.299	643.133.924.995
Tổng tài sản	-	-	-	-	-
Nợ phải trả của các bộ phận	95.892.599.341	7.833.309.670	747.270.592	8.015.432.161	112.488.611.764
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phần
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	361.044.725.783	-	361.044.725.783
Tài sản bộ phận	643.133.924.995	-	643.133.924.995

27. THÔNG TIN KHÁC

- Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO số 10052010 ngày 10/05/2010 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 2.100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO (HAPATEX) cho Ông Nguyễn Đức Hậu, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 30/04/2010. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2010 không bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO (HAPATEX).
- Theo Quyết định 62/UBCK-GPĐC ngày 01/02/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng, Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng. Tập đoàn thực hiện điều chỉnh tỷ lệ đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng giảm xuống 33% nên không đủ điều kiện là Công ty con của Tập đoàn từ năm 2010. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn thực hiện hợp nhất Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Công ty chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Tập đoàn. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn được miễn giảm từ năm 1999 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng. Tuy nhiên tính tới thời điểm 31/12/2010, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu mới thực góp là 186.516.780.000 đồng.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần HAP - REE và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào hai công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư tại hai công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn vì hai công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư.
- Công ty CP HAPACO H.P.P, Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc đến thời điểm 31/12/2010 chỉ có Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO góp vốn.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/12/2009	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đà Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần HAP - REE	60.000.000.000	29.400.000.000	1.500.000.000	49,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	50.000.000.000	29.400.000.000	54.885.005.000	58,8%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	129,2%
Công ty Cổ phần Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	36,7%
Cộng	481.450.000.000	333.242.000.000	228.524.171.187	

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ) và cho Công ty này vay 9,73 tỷ đồng. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa trong năm 2011. Do đó, khoản đầu tư vào Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Ông Vũ Dương Hiền ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT	28.000.000.000
Phải thu		
- Ông Nguyễn Đức Hậu ⁽²⁾	Ủy viên HĐQT kiêm PTGD	9.675.000.000
Phải trả		
- Ông Vũ Dương Hiền ⁽³⁾	Chủ tịch HĐQT	7.955.933.890

(1) Theo Quyết định 62/UBCK-GPĐC ngày 01/02/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng, Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng. Vì vậy, Tập đoàn chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu tăng thêm là 1.400.000 cổ phiếu cho ông Vũ Dương Hiền, Chủ tịch Tập đoàn mua. Vì vậy, tỷ lệ đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng giảm xuống 33% nên không đủ điều kiện là Công ty con của Tập đoàn từ năm 2010. Ông Vũ Dương Hiền có khoản vay vốn theo Hợp đồng vay số 28.12/HAP-HĐVV ngày 28/12/2009 số tiền là 14 tỷ và Hợp đồng vay số 01.07/HAP-HĐVV ngày 01/07/2010 với số tiền là 12 tỷ. Khoản lãi vay phải thu tính tới thời điểm 31/12/2010 của hai hợp đồng vay vốn nêu trên là 2 tỷ đồng.

(2) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO số 10052010 ngày 10/05/2010 cho Ông Nguyễn Đức Hậu, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc thì Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 2.100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dệt may HAPACO kể từ ngày 30/04/2010, giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần tương đương 21 tỷ đồng, đã trả là 12 tỷ đồng và công nợ phải trả sẽ trả dần đến hết ngày 31/12/2011.

(3) Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng. Trong năm 2009, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào hai công ty trên là khoản đầu tư vào Công ty con nhưng đến năm 2010 thì Tập đoàn đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco và theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng là Công ty liên kết.

Trong năm, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại theo hướng dẫn tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, cụ thể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày trong mục Nợ ngắn hạn thay vì trình bày trong mục Vốn chủ sở hữu.

	Mã số	Phân loại lại VND	báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	145.201.272.843	145.454.900.429
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(253.627.586)	-
Vốn chủ sở hữu	400	461.686.304.251	461.432.676.665

Trương Bá Minh

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2011